

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÚK
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 21/2021/DS-ST

Ngày: 29/6/2021.

V/v Tranh chấp nghĩa vụ
thanh toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Quang Chinh.

2. Ông Y Mung Niê.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk tham gia phiên tòa: Ông Đinh Quang Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 29/6/2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 265/2020/TLST-DS ngày 26 tháng 10 năm 2020 về *Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2021/QĐXXST-DS, ngày 12 tháng 5 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2021/QĐST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Trần Phước Th.

Địa chỉ: Buôn M3, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T.

Địa chỉ: Thôn E, xã E1, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/10/2020, quá trình tham gia tố tụng, tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Trần Phước Th trình bày:

Trong năm 2018 anh T có đến tiệm sửa chữa của anh Th để sửa xe công nông (xe cày), sau khi sửa xong anh T còn nợ lại số tiền sửa chữa là 11.960.000 đồng, theo thỏa thuận đến cuối năm 2018 anh T sẽ trả số tiền còn nợ. Khi đến hạn do anh T không trả được số tiền còn nợ nên anh Th và anh T đã viết *Giấy nợ tiền* vào ngày 03/02/2019, ghi nhận anh T còn nợ anh Th số tiền 11.960.000 đồng, thỏa thuận số tiền lãi suất là 2.630.000 đồng, tổng cộng là 14.590.000 đồng, thỏa thuận thời hạn trả nợ đến ngày 25/12/2019, anh T sẽ trả đủ cả gốc và lãi nhưng đến nay mặc dù đã quá hạn nhưng anh T chưa trả số tiền còn nợ nên anh Th khởi kiện yêu cầu anh T phải trả số tiền còn nợ là 11.960.000 đồng.

Về lãi suất: Anh Th cho rằng trong *Giấy nợ tiền* ngày 03/02/2019, anh Th và anh T không ghi rõ về thời gian tính lãi, mức lãi suất nhưng số tiền lãi 2.630.000 đồng được tính từ ngày 03/02/2019 đến ngày 25/12/2019, với mức lãi 20.000 đồng/1 triệu/1

tháng.

Theo đơn khởi kiện anh Th yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T phải trả số tiền lãi tính đến ngày làm đơn khởi kiện là ngày 20/10/2010, số tiền lãi là 5.162.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 17.122.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay anh Th đồng ý tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật từ ngày 03/02/2019 đến ngày làm đơn khởi kiện là ngày 20/10/2019.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Vào năm 2018 anh có 02 lần đem xe cày (xe công nông) đến cửa hàng sửa xe của anh Th để sửa chữa, chi phí sửa chữa lần 1 hết số tiền 18.000.000 đồng, lần 2 hết số tiền bao nhiêu anh T không nhớ rõ, anh T đã trả được tiền vật tư cho anh Th, còn nợ lại số tiền công là 11.960.000 đồng. Đến ngày 03/02/2019 khi anh Th đến nhà hỏi về số tiền còn nợ, do chưa có tiền trả nên hai bên đã viết giấy nhận nợ là *Giấy nợ tiền* ngày 03/02/2019, ghi nhận anh T còn nợ anh Th số tiền 11.960.000 đồng, thỏa thuận đến ngày 25/12/2019 anh T sẽ trả đủ cho anh Th. Trong *Giấy nợ tiền* ngày 03/02/2019 có ghi số tiền lãi là 2.630.000 đồng, cộng với nợ gốc 11.960.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 14.590.000 đồng nhưng thực tế thì hai bên có nói là nếu đến ngày 25/12/2019 anh T không trả được tiền nợ thì anh Th được quyền tính lãi kể từ ngày 25/12/2019 về sau. Anh T xác định còn nợ anh Th số tiền 11.960.000 đồng và đồng ý sẽ có nghĩa vụ trả cho anh Th số tiền này.

Về tiền lãi suất: Anh Th yêu cầu anh T phải trả tiền lãi chậm trả thì anh T đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn anh Nguyễn Văn T quá trình gia tố tụng đã nhiều lần vắng mặt mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ là chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của anh Th, lời trình bày của các đương sự, căn cứ nội dung thỏa thuận trong *Giấy nợ tiền* ngày 03/02/2019, có căn cứ xác định anh T còn nợ anh Th số tiền 11.960.000 đồng, thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 25/12/2019 nhưng đến nay anh T chưa trả số tiền còn nợ nên anh Th khởi kiện yêu cầu anh T phải trả số tiền còn nợ là phù hợp cần chấp nhận.

Về lãi suất: Khi lập *Giấy nợ tiền*, anh Th và anh T mặc dù có thỏa thuận về lãi suất, số tiền lãi được tính là 2.630.000 đồng nhưng trong giấy nợ tiền không ghi rõ thời gian tính lãi, mức lãi suất. Theo anh Th trình bày thì số tiền lãi được tính từ ngày 03/02/2019 đến ngày 25/12/2019, số tiền lãi là 20.000 đồng/1 triệu/1 tháng. Anh Th yêu cầu tính lãi chậm trả là có căn cứ, nhưng do mức lãi hai bên thỏa thuận là vượt quá mức lãi theo quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại việc tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến trình bày của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật, tố tụng dân sự: Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là *Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán* trong giao dịch dân sự, bị đơn anh Nguyễn Văn T đang cư trú tại thôn E, xã E1, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Nguyễn Văn T phải trả số tiền 11.960.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ *Giấy nợ tiền* lập ngày 03/02/2019, sự thừa nhận của anh T, có đủ căn cứ xác định anh T còn nợ anh Th số tiền sửa chữa xe cày (xe công nông) là 11.960.000 đồng, anh Th và anh T xác lập *Giấy nợ tiền* trên cơ sở tự nguyện, có chữ ký, viết tên của anh T. Theo đó hai bên thỏa thuận thời gian trả nợ là ngày 25/12/2019 nhưng đến nay mặc dù đã quá hạn trả nợ nhưng anh T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, anh Th khởi kiện yêu cầu anh T trả số tiền còn nợ 11.960.000 đồng là có căn cứ cần chấp nhận.

[3] Về lãi suất: Căn cứ *Giấy nợ tiền* ngày 03/02/2019, giữa anh Th và anh T có thỏa thuận về lãi suất với số tiền lãi là 2.630.000 đồng, anh Th cho rằng tiền lãi được tính từ ngày lập *Giấy nợ tiền* là ngày 03/02/2019 đến ngày 25/12/2019, mức lãi được tính 20.000 đồng/1 triệu/1 tháng (tương ứng mức lãi 2%/tháng và hơn 23 %/năm), mức lãi này cao hơn so với quy định của pháp luật, còn anh T cho rằng việc có thỏa thuận lãi suất nhưng anh T chỉ phải chịu lãi suất nếu quá thời hạn trả nợ mà không trả được nợ và chỉ tính lãi kể từ ngày 25/12/2019 về sau nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Hội đồng xét xử thấy rằng, hai bên khi viết *giấy nợ tiền* có thỏa thuận về lãi suất là có thật, nhưng không thỏa thuận ghi nhận cụ thể thời gian tính lãi và mức lãi suất, khi quá hạn trả nợ anh T không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ nên việc anh Th yêu cầu tính lãi chậm trả với mức lãi theo quy định của pháp luật là có căn cứ, cần chấp nhận.

Thời gian tính lãi chậm trả được tính từ ngày lập *Giấy nợ tiền* là ngày 03/02/2019 đến ngày làm Đơn khởi kiện là ngày 20/10/2020 (tương ứng 622 ngày), với mức lãi chậm trả 10%/năm (tương ứng 0,83%/tháng) là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tiền lãi được tính như sau:

$11.960.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 622 \text{ ngày} : 30 = 2.058.156 \text{ đồng}.$

Từ những phân tích, nhận định trên, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Th để buộc anh T phải trả cho anh Th tổng số tiền 14.018.156 đồng, trong đó nợ tiền gốc là 11.960.000 đồng và lãi suất chậm trả là 2.058.156 đồng là phù hợp.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của anh Th được chấp nhận toàn bộ nên anh T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, khoản 1, khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Phước Th.

- Buộc bị đơn anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho anh Trần Phước Th tổng số tiền 14.018.156 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 11.960.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 2.058.156 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

- Buộc bị đơn anh Nguyễn Văn T phải chịu 700.907 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Hoàn trả cho anh Trần Phước Th số tiền 428.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0011697 ngày 20/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- VKSND huyện Krông Búk;
- Chi cục THADS huyện ;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký, đóng dấu)

Hoàng Văn Vân

